

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe
đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính ban hành Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2167/TTr-STC ngày 08/11/2016 về việc ban hành quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định; Văn bản thẩm định số 199/BC-STP ngày 23/11/2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định, với nội dung như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng thu dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định kết cấu hạ tầng giao thông đô thị của địa phương.

- Đối tượng nộp tiền dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là các chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ phương tiện tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô (Có biểu mức thu chi tiết kèm theo).

3. Mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên đã bao gồm thuế VAT. Riêng đối với các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ không phải là cơ quan, đơn vị nhà nước thì mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên là mức giá tối đa, đã bao gồm thuế VAT; tổ chức, cá nhân thu tùy thuộc vào phương thức, điều kiện trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô cụ thể của các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện để áp dụng mức giá cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt mức giá nêu trên.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thực hiện niêm yết công khai nội dung thu, mức thu và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về thuế với nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Nam Định;
- Website UBND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Đình Nghị

BIỂU MỨC THU DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Hình thức trông giữ các loại phương tiện	Mức thu	
		Trên địa bàn TP. Nam Định	Trên địa bàn các huyện
I	Trông giữ các loại phương tiện ban ngày	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	10.000	10.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	15.000	15.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	20.000	20.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	10.000	10.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	15.000	15.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	20.000	20.000
7	Xe đạp	2.000	1.000
8	Xe đạp điện	2.000	2.000
9	Xe máy	4.000	3.000
II	Trông giữ các loại phương tiện ban đêm	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	20.000	20.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	30.000	30.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	40.000	40.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	20.000	20.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	30.000	30.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	40.000	40.000
7	Xe đạp	4.000	2.000
8	Xe đạp điện	4.000	3.000
9	Xe máy	8.000	5.000
III	Trông giữ các loại phương tiện theo tháng	<i>Đồng/tháng</i>	<i>Đồng/tháng</i>
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	300.000	300.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	400.000	400.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	500.000	500.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chở khách dưới 15 chỗ ngồi	300.000	300.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	400.000	400.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	500.000	500.000
7	Xe đạp	20.000	20.000
8	Xe đạp điện	30.000	30.000
9	Xe máy	50.000	50.000
IV	Trông giữ xe đạp, xe máy tại các bệnh viện	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
A	Trông giữ các loại phương tiện ban ngày		
1	Xe đạp	2.000	1.000
2	Xe đạp điện	2.000	1.000
3	Xe máy	4.000	2.000

B	Trông giữ các loại phương tiện ban đêm		
1	Xe đạp	4.000	2.000
2	Xe đạp điện	4.000	3.000
3	Xe máy	8.000	4.000
V	Trông giữ xe đạp, xe máy tại các trường học		
A	Trông giữ các loại phương tiện theo lượt	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
1	Xe đạp	1.000	1.000
2	Xe đạp điện	1.000	1.000
3	Xe máy	2.000	2.000
B	Trông giữ các loại phương tiện theo tháng	<i>Đồng/tháng</i>	<i>Đồng/tháng</i>
1	Xe đạp	10.000	10.000
2	Xe đạp điện	20.000	15.000
3	Xe máy	30.000	20.000
VI	Trông giữ các loại phương tiện tại khu vực quần thể di tích Văn hóa Trần và Phú Dầy	<i>Đồng/lượt</i>	<i>Đồng/lượt</i>
A	Trông giữ các loại phương tiện ban ngày		
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	30.000	30.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	40.000	40.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	50.000	50.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chờ khách dưới 15 chỗ ngồi	30.000	30.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	40.000	40.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	50.000	50.000
7	Xe đạp và xe đạp điện	2.000	2.000
8	Xe máy	4.000	4.000
B	Trông giữ các loại phương tiện ban đêm		
1	Xe ô tô tải dưới 4 tấn	50.000	50.000
2	Xe ô tô tải từ 4 đến dưới 7 tấn	60.000	60.000
3	Xe ô tô tải từ 7 tấn trở lên	70.000	70.000
4	Xe ô tô con, taxi, xe lam, xe chờ khách dưới 15 chỗ ngồi	50.000	50.000
5	Xe ô tô khách từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	60.000	60.000
6	Xe ô tô khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	70.000	70.000
7	Xe đạp và xe đạp điện	4.000	4.000
8	Xe máy	8.000	8.000

Ghi chú:

- Ban ngày được tính từ 6 giờ đến 22 giờ trong ngày.
- Ban đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.